

CẤU TẠO CỦA THUẬT NGỮ NGÀNH MỎ VÀ ĐỊA CHẤT TIẾNG VIỆT

PHAN THỊ LAN^(*)

Tóm tắt: Bài viết dựa trên cơ sở khảo sát, thống kê 6542 thuật ngữ ngành Mỏ và Địa chất tiếng Việt để tiến hành phân loại và phân tích đặc điểm của thuật ngữ ngành Mỏ và Địa chất tiếng Việt. Về cấu tạo, các thuật ngữ ngành Mỏ và Địa chất tiếng Việt có cấu tạo là từ và cụm từ. Thuật ngữ là từ lại được chia thành: từ đơn, từ láy và từ ghép. Thuật ngữ là cụm từ được xác định gồm 7 mô hình. Số lượng các thuật ngữ trong từng mô hình khác nhau. Chiếm số lượng lớn nhất là các mô hình gồm 2 thành tố, 3 thành tố và 4 thành tố.

Từ khóa: Đặc điểm; cấu tạo; thuật ngữ; ngành Mỏ; ngành Địa chất; tiếng Việt.

Abstract: The article is based on the survey and statistics of 6542 Vietnamese mining and geology terms. In terms of structure, Vietnamese mining and geology terminology are composed of words and phrases. Terminology is word that is divided into single words, reduplicatives, and compounds. The term is a defined phrase consisting of 7 models. The number of terms in each model varies. The largest numbers are models with two components, three components and four components.

Key words: Feature; structure; terminology; mining and geological industry; Vietnamese.

Ngày nhận bài: 05/01/2020; Ngày sửa bài: 12/01/2020; Ngày duyệt đăng bài: 05/02/2020.

1. Đặt vấn đề

Khi bàn về các đơn vị cấu tạo thuật ngữ, tác giả Vũ Quang Hào đã nhận định: "Thành tố của thuật ngữ là đơn vị đầu tiên, cơ sở hình thành nên hợp tố và thành tạo thuật ngữ. Nó là đơn vị cuối cùng đạt được của quá trình phân tích cấu trúc thành tạo thuật ngữ"⁽¹⁾.

Trong bài viết, chúng tôi thống nhất và lựa chọn quan niệm coi thành tố là đơn vị đầu tiên, đơn vị cơ sở để tạo nên thuật ngữ ngành Mỏ và Địa chất trong tiếng Việt.

Theo đó, mỗi thành tố trong thuật ngữ về cơ bản là một chỉnh thể có nghĩa. Tuy nhiên, vẫn xuất hiện các thành tố hư trong các thuật ngữ là cụm từ. Tất cả các thành tố cấu tạo thành thuật ngữ là: từ (từ đơn, từ láy, từ ghép) đều là những thành tố có nghĩa thực. Trong một số thuật ngữ là cụm từ, thành tố có nghĩa hư. Đó là các hư từ với tư cách là thành tố cấu tạo thuật ngữ. Ngoài ra, các thành tố

trong cụm từ có thể là các kí hiệu, các chữ cái, là tên riêng,... Đó là những thành tố biểu trưng có đầy đủ khả năng định danh và dễ dàng được nhận diện.

Chúng tôi tiến hành phân tích cấu tạo các thuật ngữ ngành Mỏ và Địa chất tiếng Việt dựa trên các kết quả khảo sát, phân loại từ nguồn tư liệu: Các loại từ điển gồm: Từ điển kĩ thuật mỏ Anh - Việt; Từ điển thuật ngữ chuyên ngành khai thác lộ thiên; Từ điển Địa chất Anh - Việt; Từ điển kĩ thuật Trắc địa - Bản đồ Anh Việt; Thuật ngữ các khoa học trái đất Anh - Việt. Các tài liệu khác gồm: Địa chất và tài nguyên; Giáo trình Địa chất cấu tạo và vẽ bản đồ địa chất...

^{*} NCS, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội; Email: lansptq10@gmail.com.

⁽¹⁾ Vũ Quang Hào (1991). Hệ thuật ngữ quán sự tiếng Việt, đặc điểm cấu tạo thuật ngữ quán sự, Luận án Phó Tiến sĩ Ngữ văn, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, H, tr.66.

2. Nội dung

Thuật ngữ là từ có cấu tạo từ hai loại: loại thứ nhất, thuật ngữ gồm một từ (từ đơn - một gốc từ); loại thứ hai, thuật ngữ gồm một từ gốc kết hợp với một từ khác (từ phức - từ láy, từ ghép).

Trong 1529 thuật ngữ là từ chúng tôi xác định được 452 thuật ngữ là từ đơn

(gồm một gốc từ) chiếm 29,56% như: *đất, đá, than, sét, bùn, quặng, thô, vàng, chì, kềm, khí*,... Thuật ngữ phức (gồm một từ gốc kết hợp với các từ khác) có 1.077 thuật ngữ, chiếm 70,44% như: *khí mỏ, than bùn, mạch quặng, hồng ngọc, ổ quặng, sét cứng, kim cương*,...

Kết quả cụ thể như sau:

Bảng 1. Bảng phân loại cấu tạo của thuật ngữ ngành Mỏ và Địa chất tiếng Việt

STT	Phân loại thuật ngữ	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1	Thuật ngữ là từ	1.529	23,37
2	Thuật ngữ là cụm từ	5.013	76,63
	Tổng	6.542	100%

2.1. Thuật ngữ ngành Mỏ và Địa chất là từ đơn

Thuật ngữ ngành Mỏ và Địa chất tiếng Việt là từ đơn là loại thuật ngữ chỉ gồm một gốc từ và hoàn chỉnh về nghĩa. Trong tổng số 6542 thuật ngữ được khảo sát, chúng tôi xác định được 452 thuật ngữ (chiếm: 6.50%). Dựa theo đặc điểm từ loại, thuật ngữ đơn được chia thành: danh từ, động từ, tính từ,...

2.1.1. Danh từ

Phần lớn các thuật ngữ đơn của ngành Mỏ và Địa chất tiếng Việt có dạng là danh từ. Trong tổng số 452 thuật ngữ là từ đơn, có 261 thuật ngữ là danh từ, chiếm 57,74% và tương đương 17,07% tổng số thuật ngữ đơn được khảo sát. Đặc biệt, có rất nhiều các từ mượn thuộc ngôn ngữ khác được mượn để gọi tên đối tượng (khoáng vật) trong ngành Mỏ và Địa chất tiếng Việt. Ví dụ: *đất, đá, than, sét, bùn, nước, quặng*,...

2.1.2. Động từ

Có 103 thuật ngữ là động từ, chiếm 22,84% tổng số thuật ngữ là từ đơn và

tương đương 6.74% tổng số thuật ngữ đơn được khảo sát.

Ví dụ: *đào, khoan, xúc, hút, nâng, đẩy, tìm, ri, phun, thám, rửa, xuyên, cuốn, bẫy, đập, giữ, lắp, thông, thử*,...

2.1.3. Tính từ

Qua khảo sát, chúng tôi thu được 87 thuật ngữ là tính từ, chiếm 19,22% tổng số thuật ngữ là từ đơn và tương đương 5,64% tổng số thuật ngữ đơn được khảo sát.

Ví dụ: *lõm, lồi, sâu, nông, chéo, bản, rộng, hẹp, sáng, xấu, dốc, đứng*,...

Tóm lại, các thuật ngữ là từ đơn chiếm tỉ lệ không lớn trong toàn bộ tư liệu khảo sát, 245 thuật ngữ chiếm 6,91%. Về mặt từ loại, các thuật ngữ là từ đơn đều là danh từ có chức năng định danh sự vật, đối tượng thuộc lĩnh vực ngành Mỏ và Địa chất. Các thuật ngữ là động từ và thể hiện các hoạt động, thao tác, quy trình, ... diễn ra trong ngành Mỏ và Địa chất. Các thuật ngữ là tính từ có số lượng thấp nhất trong tổng số các thuật ngữ khảo sát. Từ kết quả phân tích trên, chúng tôi đưa ra bảng tổng hợp sau:

Bảng 2. Số lượng và tỉ lệ thuật ngữ ngành Mỏ và Địa chất là từ đơn

Thuật ngữ	Số lượng	Tỉ lệ/ tổng thuật ngữ là từ đơn	Tỉ lệ/ tổng thuật ngữ đơn là từ	Vi dụ
Danh từ	261	57,74%	17,07%	<i>đất, đá, than, sét, bùn, nước, vàng, chì, kẽm,...</i>
Động từ	103	28,84%	6,47%	<i>đào, khoan, xúc, hút, nâng, đẩy, tìm, rỉ, phun,...</i>
Tính từ	87	19,22%	5,64%	<i>lồi, lõm, sâu, nông, chéo, bản, rộng, hẹp,</i>
Tổng thuật ngữ là từ đơn	452	100%	29,56%	

2.2. Thuật ngữ ngành Mỏ và Địa chất là từ phức

Thuật ngữ ngành Mỏ và Địa chất tiếng Việt có cấu tạo là từ phức là các thuật ngữ được hình thành từ hai thành tố, trong đó: một thành tố là gốc và một thành tố phái sinh. Hay một thành tố chính và một thành tố tự do. Thành tố tự do được tạo ra từ phương thức lấy hoặc phương thức ghép. Chẳng hạn: *kim loại, phi kim, hầm lò, khu vực, tái tạo, phục hồi, phản ứng, kết tinh, công nhân, kĩ sư, nhân viên, giám đốc, vận hành, đá saphia, trầm tích, phong hóa,...*

2.2.1. Thuật ngữ là từ phức được tạo ra từ phương thức lấy

Các thuật ngữ được tạo ra từ phương thức lấy là các thuật ngữ gồm hai thành tố trở lên và giữa các thành tố này có mối quan hệ về ngữ âm với nhau. Đồng thời, giữa các thành tố lại có mối quan hệ về ngữ nghĩa khá chặt chẽ. Các thuật ngữ có cấu tạo là từ lấy thường giống nhau hoặc khác nhau một phần.

Khảo sát các thuật ngữ là từ lấy trong ngành Mỏ và Địa chất tiếng Việt, chúng tôi nhận thấy có rất ít các thuật ngữ được

cấu tạo bởi phương thức này và các thuật ngữ được cấu tạo từ phương thức lấy gồm 2 thành tố là chủ yếu. Theo khảo sát có rất ít thuật ngữ được cấu tạo là từ lấy và vì vậy chúng tôi chỉ nêu hiện tượng, không đi phân tích sâu hiện tượng này.

2.2.2. Thuật ngữ là từ phức được tạo ra từ phương thức ghép

Các thuật ngữ được tạo ra từ phương thức ghép là các thuật ngữ gồm 2 thành tố trở nên và chúng chủ yếu có mối quan hệ về nghĩa. Hay, phương thức ghép là phương thức ghép các thành tố là các từ đơn độc lập để tạo thành một đơn vị mới mang nghĩa mở rộng hoặc khu biệt đối tượng.

Như vậy, có hai kiểu từ phức được tạo thành từ phương thức ghép là: từ ghép đẳng lập và từ ghép chính phụ. Ghép đẳng lập là cách ghép các từ có nghĩa độc lập nhau thành một tổ hợp từ ghép có nghĩa rộng hơn. Ví dụ: *vàng bạc, đồng nhôm, dầu khí, đất đá, thăm dò, hầm lò, đứt gãy,...* Ghép chính phụ là cách ghép trong đó có một thành tố là chính và ít nhất một thành tố là phụ. Các thành tố phụ thường là các thành tố chỉ đặc điểm, màu sắc,

kích thước, công dụng, phạm vi,... nhằm khu biệt đối tượng được thành tố chính biểu thị, chẳng hạn: *than đá, than bùn, đào mỏ, phi kim loại, kim loại,...*

Dựa trên kết quả phân loại, chúng tôi đưa ra mô hình của các thuật ngữ ngành Mỏ và Địa chất tiếng Việt như sau:

Mô hình thuật ngữ có cấu tạo bằng phương thức ghép đẳng lập:



Các ví dụ khác: *vàng bạc, đồng nhôm, dầu khí, thăm dò, hầm lò, đào bóc, tuyển chọn,...*

Mô hình các thuật ngữ có cấu tạo bằng phương thức ghép chính phụ:

Mô hình thành tố phụ đứng trước - thành tố chính đứng sau	Mô hình thành tố chính đứng trước - thành tố phụ đứng sau
<div style="display: flex; justify-content: space-around; align-items: center;"> trình quặng </div>	<div style="display: flex; justify-content: space-around; align-items: center;"> đá vôi </div>

3. Thuật ngữ ngành Mỏ và Địa chất trong tiếng Việt là cụm từ

Khảo sát 6.542 thuật ngữ ngành Mỏ và Địa chất tiếng Việt, chúng tôi xác định thuật ngữ có cấu tạo là cụm từ có 5.031 thuật ngữ, chiếm 76,63%. Đó là các cụm từ như: *sự khai mỏ, máy khai thác mỏ, xí nghiệp mỏ, khoáng vật học, nhà khoáng vật học, mỏ than,...*

Theo kết quả khảo sát, phân loại, thuật ngữ ngành Mỏ và Địa chất tiếng Việt có cấu tạo là cụm từ có cấu tạo từ 2 đến 8 thành tố. Sự phân nhóm trên mang tính chủ quan bởi theo tìm hiểu chúng tôi nhận thấy có rất nhiều các thuật ngữ có sự biến động về thành tố trong cấu tạo. Đặc biệt, các mô hình có số lượng thành tố lớn từ 5 đến 8 thành tố thường chiếm số lượng rất ít và không thuần nhất cách cấu tạo để quy nhóm.

3.1. Thuật ngữ có cấu tạo là cụm từ gồm 2 thành tố

Các thuật ngữ ngành Mỏ và Địa chất tiếng Việt có cấu tạo là cụm từ gồm 2 thành tố có số lượng tương đối lớn 976/

5.013 thuật ngữ có cấu tạo là cụm từ, chiếm 19,47% và 976/6.542 tổng số thuật ngữ được khảo sát, chiếm 14,92%.

Ví dụ: *Đá phen, đá băng, than nâu, than đen, than bùn, trụ đá, gương lò, lò dọc, lò ngang,...*

Các thuật ngữ này có cấu tạo chủ yếu theo quan hệ chính phụ và căn cứ theo cấu tạo của thành tố chính có thể chia thành:

Thuật ngữ có cấu tạo là cụm danh từ như: *đá phen, đá phiến, than nâu, than bùn,...* Có 721 thuật ngữ thuộc nhóm này.

Thuật ngữ có cấu tạo là cụm động từ như: *khoanh vùng, làm cứng, hóa cứng, xử lí,...* Có 255 thuật ngữ thuộc nhóm này.

Về vị trí cấu tạo, các thuật ngữ có thành tố chính đứng trước chiếm số lượng lớn và mô hình cấu tạo thường khá đơn giản.

Ví dụ:



3.2. Thuật ngữ có cấu tạo là cụm từ gồm 3 thành tố

Thuật ngữ ngành Mỏ và Địa chất tiếng Việt có cấu tạo là cụm từ gồm 3 thành tố có số lượng lớn thứ 3 - 752/5013 thuật ngữ có cấu tạo là cụm từ, chiếm 15.00% và 752/6542 tổng số thuật ngữ được khảo sát, chiếm 11.49%.

Ví dụ: *Quặng sắt vụn, đất phân rã, thuộc trầm tích, thuộc tinh thể, thuộc tạo đá, thuộc dưới sâu,...*

Cấu tạo thuật ngữ ngành Mỏ và Địa chất gồm 3 thành tố có thể chia thành:

Thuật ngữ có cấu tạo là cụm danh từ như: *quặng sắt vụn, đất phân rã, sự khai*

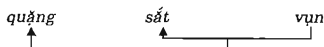
mỏ, sự than hóa, phi kim loại, mạch quặng ẩn, cát hạt thô, quặng đuôi thải,...

Thuật ngữ có cấu tạo là cụm động từ như: *nhặt than trôi, có chứa than, làm giàu quặng, lắng tự do, tốc độ tuyển, tách tinh quặng, ngắt chuyển động,...*

Thuật ngữ có cấu tạo là cụm tính từ như: *đễ bay hơi, độ tro của than,...*

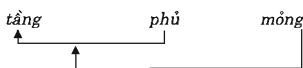
Về vị trí cấu tạo, các thuật ngữ có cấu tạo gồm 3 thành tố đa dạng về từ loại và mô hình kết hợp. Có thể đưa ra 4 mô hình cấu tạo thuật ngữ như sau:

Mô hình 1:



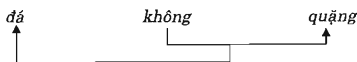
Các ví dụ khác cùng mô hình này là: *quặng sắt đỏ, cát hạt thô, mỏ bỏ hoang, mỏ sa khoáng ...*

Mô hình 2:



Các ví dụ khác như: *quặng sắt nâu, than bùn nâu, làm giàu quặng, độ tro của than, có chứa than...*

Mô hình 3:



Các ví dụ cùng mô hình như: *phồng theo vỉa, xuôi chiều dốc, vỉa nằm trên, vỉa nằm dưới,...*

3.3. Thuật ngữ có cấu tạo là cụm từ gồm 4 thành tố

Thuật ngữ có cấu tạo là cụm từ gồm 4 thành tố là nhóm thuật ngữ có số lượng lớn nhất 1283/5013 thuật ngữ có cấu tạo là cụm từ, chiếm 25.59% và 1283/6542 tổng số thuật ngữ được khảo sát, chiếm 19.61%.

Mô hình 1:



Các ví dụ cùng mô hình như: *Lỗ mìn không nổ, lò thượng phân nhánh, quặng chì màu vàng, dốc hào trong mỏ ...*

Ví dụ: *Không oxi hóa được, chưa bị phong hóa, bồn trứng lục địa, mặt cắt địa chất, dốc hào trong mỏ,...*

Về vị trí cấu tạo, các thuật ngữ có cấu tạo gồm 4 thành tố đa dạng về từ loại và mô hình kết hợp. Có thể đưa ra 6 mô hình cấu tạo thuật ngữ như sau:

Mô hình 2:



Các ví dụ khác như: Lò thượng chèn lớp, lò ngang vận chuyển, lò ngang vận chuyển, lò dọc trung gian, lò dọc khai thác, lò nghiêng vận chuyển,...

Mô hình 3:



Các ví dụ khác: Lò thượng phân nhánh, kiểu mỏ công nghiệp, địa chất động lực, đá phiến than đen,...

Mô hình 4:



Ví dụ khác: Quặng đã chuẩn bị, vỉa bị phá hủy, mỏ đã khai thông,...

3.4. Thuật ngữ có cấu tạo là cụm từ gồm 5 thành tố

Thuật ngữ có cấu tạo là cụm từ gồm 5 thành tố là nhóm thuật ngữ có số lượng thứ 4 - 736/5013 thuật ngữ có cấu tạo là cụm từ, chiếm 14.68% và 736/6542 tổng số thuật ngữ được khảo sát, chiếm 11.25%.

Ví dụ: Chiều dài miệng lỗ khoan, chiều dày lớp đất phủ, phân lớp phi đối xứng, đá phiến bị phong hóa,...

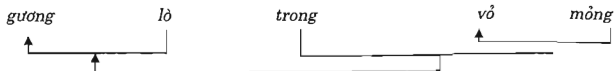
Về vị trí cấu tạo, các thuật ngữ có cấu tạo gồm 5 thành tố đa dạng về từ loại và mô hình kết hợp. Có thể đưa ra các mô hình cấu tạo thuật ngữ như sau:

Mô hình 1:

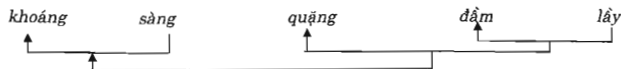


Các ví dụ khác như: Quặng trong phễu tháo quặng, máy khoan kiểu giường xoắn, máy cấp liệu kiểu băng,...

Mô hình 2:



Các ví dụ khác như: Chiều dày lớp đất phủ, cát kết phân lớp xiên, lỗ khoan cho dầu mỏ, đá phiến chứa dầu mỏ, vận chuyển bằng đường goòng, giếng đào từ dưới lên, búa chèn có phun nước,...

Mô hình 3:

Các ví dụ khác như: *Lớp kẹp đá phiến than, bãi thải có chứa than, máy phân loại kiểu băng chuyên, lò nôi via chứa mìn, thuốc mực nước sông, chiều dày lớp đất phủ, cát kết phân lớp xiên, gương lò chân khay nghịch, đá phiến chứa dầu mỏ,...*

3.5. Thuật ngữ có cấu tạo là cụm từ gồm 6 thành tố

Thuật ngữ có cấu tạo là cụm từ gồm 6 thành tố là nhóm thuật ngữ có số lượng thứ 5 - 591/5013 thuật ngữ có cấu tạo là cụm từ, chiếm 11.79% và 591/6542 tổng số thuật ngữ được khảo sát, chiếm 9,03%.

Ví dụ: *Diện tích có dầu mỗi giếng khoan, đường thông gió đảo chiều được, đường thông gió dưới nền lò,...*

3.6. Thuật ngữ có cấu tạo là cụm từ gồm 7 thành tố

Thuật ngữ có cấu tạo là cụm từ gồm 7 thành tố là nhóm thuật ngữ có số lượng thứ 6 - 478/ 5013 thuật ngữ có cấu tạo là cụm từ, chiếm 9.54% và 478/6542 tổng số thuật ngữ được khảo sát, chiếm 7,31%.

Ví dụ: *Tổ máy liên hợp khai thác và vận chuyển, sự khai thác mở via bằng lò*

bằng, thợ máy quạt thông gió cục bộ,...

3.7. Thuật ngữ có cấu tạo là cụm từ gồm 8 thành tố

Thuật ngữ có cấu tạo là cụm từ gồm 8 thành tố là nhóm thuật ngữ có số lượng thấp nhất -197/5013 thuật ngữ có cấu tạo là cụm từ, chiếm 3.92% và 197/6542 tổng số thuật ngữ được khảo sát, chiếm 3.01%.

Ví dụ: *Phương pháp nội suy theo trọng số về khoảng cách, phương pháp xác định độ giòn của than bằng trống quay,...*

Trong phạm vi bài viết, chúng tôi chỉ nêu ra các hiện tượng thuật ngữ ngành Mỏ và Địa chất tiếng Việt, chưa có sự phân loại mã hóa thành từng nhóm mô hình cụ thể. Vấn đề này, chúng tôi xin phép trình bày cụ thể trong công trình gần nhất.

Từ kết quả phân tích trên, chúng tôi đưa ra bảng tổng hợp sau:

Bảng 3. Số lượng và tỉ lệ thuật ngữ ngành Mỏ và Địa chất là cụm từ

Thuật ngữ có cấu tạo là cụm từ	Số lượng	Tỉ lệ/tổng thuật ngữ là cụm từ	Tỉ lệ/tổng thuật ngữ
Thuật ngữ có cấu tạo là cụm từ gồm 2 TT	976	19.47%	14.92%
Thuật ngữ có cấu tạo là cụm từ gồm 3 TT	752	15.0%	11.90%
Thuật ngữ có cấu tạo là cụm từ gồm 4 TT	1283	25.59%	19.61%
Thuật ngữ có cấu tạo là cụm từ gồm 5 TT	736	14.68%	11.25%
Thuật ngữ có cấu tạo là cụm từ gồm 6 TT	591	11.79%	9.03%

Thuật ngữ có cấu tạo là cụm từ	Số lượng	Tỉ lệ/tổng thuật ngữ là cụm từ	Tỉ lệ/tổng thuật ngữ
Thuật ngữ có cấu tạo là cụm từ gồm 7 TT	478	9.54%	7.31%
Thuật ngữ có cấu tạo là cụm từ gồm 8 TT	197	3.92%	3.01%
Tổng số	5013	100%	76.65%

4. Kết luận

Trên cơ sở khảo sát, phân tích đặc điểm cấu tạo của 6542 từ ngữ thuộc ngành Mỏ và Địa chất, chúng tôi đã xác định: các thuật ngữ có cấu tạo là từ có số lượng thấp 1529/6542 thuật ngữ, chiếm 23.37%. Thuật ngữ có cấu tạo là từ được chia thành: thuật ngữ có cấu tạo là từ đơn và thuật ngữ có cấu tạo là từ phức. Các thuật ngữ là cụm từ chiếm số lượng rất lớn 5013/ 6542 thuật ngữ, chiếm 76.63%. Căn cứ vào các thành tố cấu tạo thuật ngữ là cụm từ, chúng tôi chia thành 7 nhóm. Các nhóm thuật ngữ có cấu tạo gồm 2 thành tố, 3 thành tố và 4 thành tố chiếm số lượng lớn. Các nhóm thuật ngữ có cấu tạo từ 5 thành tố trở lên chiếm số lượng thấp. Kết phân tích trên cho phép khẳng định các thuật ngữ ngành Mỏ và Địa chất tiếng Việt nói riêng, hệ thống các thuật ngữ khoa học kĩ thuật và công nghệ trong tiếng Việt nói chung, có cấu tạo là ngữ đều là những thuật ngữ được tạo ra bằng cách ghép và biểu hiện đặc trưng khu biệt của thuật ngữ được đề cập.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Hữu Châu (1997), *Các bình diện của từ và từ tiếng Việt*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Hoàng Văn Hành (1988), *Về cơ chế cấu tạo các đơn vị định danh bậc hai trong các ngôn ngữ đơn lập/Những vấn đề ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam và khu vực Đông Nam Á*, Nxb. Khoa học xã hội, H.

3. Vũ Quang Hào (1991), *Hệ thuật ngữ quân sự tiếng Việt, đặc điểm cấu tạo thuật ngữ quân sự*, Luận án Phó Tiến sĩ Ngữ văn, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, H.

4. Nguyễn Văn Khang (2000), "Chuẩn hóa thuật ngữ nhìn từ bối cảnh xã hội", Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 1, H.

5. Lưu Văn Lăng (1977), *Vấn đề xây dựng thuật ngữ khoa học/Về vấn đề xây dựng thuật ngữ khoa học*, Nxb. Khoa học xã hội, H.

6. Hồ Lê (2003), *Cấu tạo từ tiếng Việt hiện đại*, Nxb. Khoa học xã hội, H.

7. Hà Quang Năng (chủ biên, 2012), *Thuật ngữ học - Những vấn đề lí luận và thực tiễn*, Nxb. Từ điển Bách khoa, H.

8. Hoàng Phê (chủ biên, 2010), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Từ điển Bách khoa, H.

9. Nguyễn Đức Tồn (chủ biên, 2016), *Thuật ngữ học tiếng Việt hiện đại*, Nxb. Khoa học xã hội, H.

10. Nguyễn Văn Tu (1976), *Từ và vốn từ tiếng Việt hiện đại*, Nxb. Đại học & Trung học chuyên nghiệp, H.